

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Nghĩa Đàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;


Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4557/TTr-STNMT ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Nghĩa Đàn,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Nghĩa Đàn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: 

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
		61754,55	100	61754,55		61754,55	100
1	Đất nông nghiệp	53363,62	86,41	526788		52678,45	85,3
1.1	Đất trồng lúa	4255,45	6,89	3273		3272,93	5,3
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3147,34	5,1	2932		2932,19	4,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14865,26	24,07		15043,26	15043,26	24,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11943,93	19,34	13883		13883,3	22,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	4638,81	7,51	4639		4639	7,51
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	16709,75	27,06	13771		13771,05	22,3
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4087,15	6,62	4087		4087,15	6,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	679,94	1,1		645,38	645,38	1,05
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	270,48	0,44		1423,53	1423,53	2,31
2	Đất phi nông nghiệp	7865,16	12,74	873940		8739,78	14,16
2.1	Đất quốc phòng	375,26	0,61	687		686,7	1,11
2.2	Đất an ninh	3,25	0,01	13		13	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	39,67	0,06	200		200,03	0,32
2.4	Đất cụm công nghiệp	37	0,06	112		112	0,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	17,88	0,03	82		82,35	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	197,74	0,32	248		247,74	0,4
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	26,37	0,04	26		26,37	0,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	81,32	0,13		247,42	247,42	0,4
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4511,09	7,3	4184		4184,00	6,78
-	Đất giao thông	2022,72	3,28	2241		2240,53	3,63
-	Đất thủy lợi	1953,84	3,16	1267		1266,67	2,05
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,11	0,01	7		6,56	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,91	0,02	12		11,97	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	78,81	0,13	153		153,09	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	77,35	0,13	92		92,18	0,15
-	Đất công trình năng lượng	5,57	0,01	6		6,11	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,34	0,01	3		2,69	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,04		5		4,8	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13,61	0,02	20		20	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	11,1	0,02	12		11,7	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	317,52	0,51	328		328,24	0,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ				2,6	2,6	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3,82	0,01		24,15	24,15	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất chợ	10,35	0,02		12,71	12,71	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	35,36	0,06	40		40,03	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,86		47		46,55	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	958,94	1,55	1183		1182,75	1,92
2.14	Đất ở tại đô thị	62,37	0,1	208		208,15	0,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,56	0,04	24		23,63	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9,72	0,02	10		9,72	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	1,6	0,01		3,15	3,15	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1438,8	2,33		1370,48	1370,48	2,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	41,8	0,07		55,14	55,14	0,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,57			0,57	0,57	
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>525,77</i>	<i>0,85</i>	<i>336</i>		<i>336,32</i>	<i>0,54</i>
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>						
2	<i>Đất khu kinh tế</i>						
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>840,87</i>	<i>1,36</i>	<i>3144</i>		<i>3144</i>	<i>5,09</i>
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>3147,34</i>	<i>5,1</i>	<i>2932</i>		<i>2932</i>	<i>4,75</i>
5	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>21348,56</i>	<i>34,57</i>	<i>18410</i>		<i>18410</i>	<i>29,81</i>
6	<i>Khu du lịch</i>						
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>						
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>76,67</i>	<i>0,12</i>	<i>312</i>		<i>312</i>	<i>0,51</i>
9	<i>Khu đô thị</i>	<i>840,87</i>	<i>1,36</i>	<i>841</i>		<i>840,87</i>	<i>1,36</i>
10	<i>Khu thương mại dịch vụ</i>	<i>17,88</i>	<i>0,03</i>	<i>82</i>		<i>82</i>	<i>0,13</i>
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>6710,76</i>	<i>10,87</i>	<i>8277</i>		<i>8277</i>	<i>13,4</i>
12	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>1156,68</i>	<i>1,87</i>		<i>1712,21</i>	<i>1712,21</i>	<i>2,77</i>

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	Nghĩa Yên	Nghĩa Lạc	Nghĩa Lâm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.694,52	322,40	232,96	20,22	12,76	23,63
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	553,31	143,26	2,85	7,83	3,26	13,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>207,22</i>	<i>92,95</i>	<i>1,76</i>	<i>0,30</i>	<i>3,26</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	260,44	101,53	19,44	9,85	5,68	7,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	288,30	66,15	7,83	2,08	3,31	2,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	83,00		82,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	477,01	3,15	120,35	0,20	0,51	0,81
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	30,76	8,31	0,49	0,26		0,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,70					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.461,69		340,98	210,00	95,00	145,95
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2.461,69		340,98	210,00	95,00	145,95
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,19		1,94	1,20	0,26	1,50

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Nghĩa Sơn	Nghĩa Lợi	Nghĩa Bình	Nghĩa Thọ	Nghĩa Minh	Nghĩa Phú	Nghĩa Hưng	Nghĩa Hồng	Nghĩa Thịnh
NNP/PNN	21,94	18,71	131,01	77,46	15,85	65,10	36,37	59,71	40,70
LUA/PNN	0,68	8,41	5,29	8,95	11,66	0,04	25,81	36,32	37,30
LUC/PNN	2,98	3,26	1,97	0,04	4,54	0,04	4,72	5,50	3,38
HNK/PNN	10,84	6,16		7,35	2,07	21,07	0,04	0,33	
CLN/PNN	4,76	3,27	79,28	3,14	1,36	42,54	3,81	18,33	3,14
RPH/PNN									
RDD/PNN									
RSX/PNN	5,40	0,26	46,15	55,98	0,50		6,45	2,24	
RSN/PNN									
NTS/PNN	0,26	0,61	0,29	0,34	0,26	1,45	0,26	2,49	0,26
LMU/PNN									
NKH/PNN				1,70					
	85,00	118,84	38,74	175,93	95,10	95,00	95,00	95,00	105,73
LUA/CLN									
LUA/LNP									
LUA/NTS									
LUA/LMU									
HNK/NTS									
HNK/LMU									
RPH/NKR(a)									
RDD/NKR(a)									
RSX/NKR(a)	85,00	118,84	38,74	175,93	95,10	95,00	95,00	95,00	105,73
RSN/NKR ^o									
PKO/OCT	3,05	0,98	4,27	0,20	0,28	1,41	1,40	0,77	0,06

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Nghĩa Trung	Nghĩa Hội	Nghĩa Thành	Nghĩa Hiếu	Nghĩa Đức	Nghĩa An	Nghĩa Long	Nghĩa Lộc	Nghĩa Khánh
NNP/PNN	99,90	286,15	38,45	27,72	22,95	11,34	27,10	80,45	21,64
LUA/PNN	68,10	97,07	8,60	7,85	12,04	8,57	17,89	13,07	15,32
LUC/PNN	41,11	21,43	2,09	0,34	0,06	1,44	10,04	5,64	0,37
HNK/PNN	1,74	26,60	19,83	16,78	0,09	0,61		0,70	2,47
CLN/PNN	1,96	18,76	7,85	2,62	1,02	1,26	5,24	6,83	1,60
RPH/PNN					1,00				
RDD/PNN									
RSX/PNN	27,27	136,33	0,66	0,21	8,14		3,40	57,16	1,84
RSN/PNN									
NTS/PNN	0,83	7,39	1,51	0,26	0,66	0,90	0,57	2,69	0,41
LMU/PNN									
NKH/PNN									
	95,00	97,00	95,42	30,00	95,00	75,00	95,00	95,00	88,00
LUA/CLN									
LUA/LNP									
LUA/NTS									
LUA/LMU									
HNK/NTS									
HNK/LMU									
RPH/NKR(a)									
RDD/NKR(a)									
RSX/NKR(a)	95,00	97,00	95,42	30,00	95,00	75,00	95,00	95,00	88,00
RSN/NKR ^a									
PKO/OCT	0,75			0,37	0,30		0,05		0,40

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: haha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	Nghĩa Yên	Nghĩa Lạc	Nghĩa Lâm
1	Đất nông nghiệp	NNP	101,62		30,00	3,00	32,32	10,50
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,80					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,00			3,00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	83,19		30,00		30,00	10,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,63				2,32	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87,83	3,25	10,08	3,01		0,04
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,47					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,64	1,25				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,20	0,85				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,59			0,59		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,65		2,08			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,52	0,99	7,00			0,04
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL	7,00		7,00			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,32	0,32				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22					0,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,28					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,30	0,30				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	Nghĩa Yên	Nghĩa Lạc	Nghĩa Lâm
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,37	0,37				
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8			1,3		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16	0,16				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

1.4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Nghĩa Đàn.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Nghĩa Đàn:

Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Nghĩa Đàn là kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đã được phê duyệt tại Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 03/2/2021, được bổ sung tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 07/6/2021; Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An; cụ thể như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ năm 2021:

Đơn vị tính: ha
ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.095,56	575,67	11.180,22	3.103,93	3.378,09	2.459,92
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.199,09	138,53	325,98	216,30	102,73	226,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.121,73	113,06	132,06	218,60	55,24	226,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.711,76	139,77	1.527,24	1.035,78	1.247,73	962,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.908,98	227,49	1.302,34	590,04	624,76	515,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.638,81		1.879,70		958,49	389,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.678,34	58,00	6.111,00	1.233,52	415,18	248,69
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	16.709,75	58,00	6.111,32	1.233,52	415,18	248,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	673,90	11,88	33,96	28,29	29,20	34,04
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	284,68					84,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.142,05	258,31	600,74	321,39	559,17	602,79
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	375,26	1,79				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,96	3,96				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	59,67					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,54	3,67		0,05		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	205,60	3,65		2,95		34,62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,37		6,44			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	91,49	1,38	5,57			7,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	4.676,86	122,04	334,94	223,42	497,07	142,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm
	quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã							
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	2.051,08	86,08	125,90	105,25	69,41	96,69
-	Đất thủy lợi	DTL	2.087,89	7,96	173,19	103,09	411,99	20,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,16	3,57			0,05	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,91	3,53	0,14	0,39	0,27	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,01	6,41	3,75	3,26	1,62	2,38
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	78,35	3,18	2,76	2,47	2,64	3,76
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,28	0,31	0,06	0,39	0,09	0,24
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,74	0,66	0,06	0,07	0,06	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,61		0,02			1,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,10	0,40				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	317,52	9,94	28,85	8,17	10,94	17,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,82					
-	Đất chợ	DCH	10,35		0,21	0,33		0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,76	1,78	3,35	0,76	0,73	1,89
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,40	2,79				0,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,75		62,04	55,55	20,14	56,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	80,81	80,81				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,09	4,76	0,34	1,43	0,60	0,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,72	4,31				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,60		0,03	0,03		0,25
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.438,80	25,22	187,55	30,34	40,51	357,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,80	2,15	0,46	6,31	0,12	0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57		0,02	0,55		
3	<i>Đất chưa sử dụng</i>	<i>CSD</i>	<i>516,94</i>	<i>6,89</i>	<i>45,10</i>	<i>40,68</i>	<i>44,90</i>	<i>23,81</i>

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Nghĩa Sơn	Nghĩa Lợi	Nghĩa Bình	Nghĩa Thọ	Nghĩa Minh	Nghĩa Phú	Nghĩa Hưng	Nghĩa Hồng	Nghĩa Thịnh
<i>NNP</i>	<i>1.232,64</i>	<i>2.346,26</i>	<i>1.452,65</i>	<i>2.154,29</i>	<i>1.069,32</i>	<i>1.267,93</i>	<i>1.355,52</i>	<i>1.371,70</i>	<i>655,14</i>
LUA	17,75	97,76	94,10	108,85	111,34	22,07	106,36	127,10	94,70
LUC	17,45	59,75	73,87	74,48	108,29	22,07	95,14	122,55	100,90
HNK	629,75	769,87	567,94	686,15	422,36	579,27	449,83	347,78	265,54
CLN	170,98	419,79	611,59	267,02	263,81	522,85	301,95	730,07	139,43
RPH		522,97		161,77					
RDD									
RSX	268,77	514,03	85,55	888,99	263,62	128,86	454,71	119,08	131,98
RSN	268,77	514,03	85,55	902,59	263,62	128,86	455,72	125,97	134,99
NTS	24,09	18,50	34,72	27,91	8,19	14,88	42,67	47,67	23,49
LMU									
NKH	121,30	3,34	58,75	13,60					
PNN	396,22	158,53	337,75	151,15	128,54	120,71	339,18	237,55	205,57
CQP	1,97	6,77					39,46		
CAN									
SKK									
SKN									
TMD	3,22	0,05			1,00	0,09	0,13	0,34	0,39
SKC	119,03		10,20			0,02		2,48	
SKS		0,96		1,31					
SKX							4,51		
DHT	231,86	98,40	255,26	66,39	86,40	88,56	163,64	129,10	94,07
DGT	76,03	74,38	91,94	54,23	47,76	58,42	72,15	78,63	48,41
DTL	148,86	5,24	141,60	5,00	23,89	18,93	49,38	28,71	28,19
DVH		0,12	0,24				0,18		0,07
DYT	0,27	0,41	0,31		0,36	0,25	0,25	0,41	0,52
DGD	1,48	2,26	0,90	0,97	1,90	4,12	3,06	5,88	3,72
DTT	1,33	1,92	2,55	0,72	1,12	2,08	5,82	4,29	2,39
DNL	0,31	0,03	1,66	0,05	0,06	0,20	0,04	0,10	0,01
DBV		0,02	0,10	0,01	0,07	0,02	0,07	0,08	0,02
DKG									
DDT									
DRA	0,39		8,30		0,22		0,32	0,30	
TON									
NTD	2,91	14,02	7,66	5,28	10,87	4,33	31,92	10,46	10,38
DKH									
DXH									
DCH	0,28			0,13	0,15	0,21	0,45	0,24	0,36
DDL									
DSH	0,73	1,88	0,55	0,36	0,72	0,31	1,31	1,28	0,87
DKV								0,04	
ONT	32,19	33,72	31,98	52,52	24,75	21,95	40,72	47,75	32,50
ODT									
TSC	0,57	0,39	0,70	0,50	1,19	2,27	0,40	0,38	0,64
DTS			0,81						
DNG									
TIN		0,01			0,01		0,03		
SON	5,85	16,35	38,25	30,07	13,91	7,51	88,98	56,06	77,10
MNC	0,80				0,56			0,12	
PNK									
<i>CSD</i>	<i>11,22</i>	<i>15,31</i>	<i>8,58</i>	<i>2,72</i>	<i>53,94</i>	<i>27,88</i>	<i>37,85</i>	<i>11,70</i>	<i>22,96</i>

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Nghĩa Trung	Nghĩa Hội	Nghĩa Thành	Nghĩa Hiếu	Nghĩa Đức	Nghĩa An	Nghĩa Long	Nghĩa Lộc	Nghĩa Khánh
NNP	1.770,46	2.461,16	2.022,88	1.542,94	2.996,42	1.158,15	984,17	4.314,83	2.241,27
LUA	258,59	360,98	195,58	14,19	218,89	151,47	184,63	611,49	413,66
LUC	199,54	291,32	112,93	12,34	209,79	106,96	129,08	393,85	246,22
HNK	572,45	478,82	658,47	778,11	1.251,96	398,88	67,31	265,62	608,89
CLN	406,40	576,41	1.030,39	712,64	245,04	514,57	335,30	1.143,45	256,80
RPH					726,87				
RDD									
RSX	517,63	1.021,82	116,82	32,30	515,68	76,63	366,11	2.158,54	950,83
RSN	517,63	1.028,40	116,82	32,30	515,68	76,63	366,11	2.158,54	950,83
NTS	15,39	23,13	21,62	5,70	36,40	16,60	29,52	134,96	11,09
LMU									
NKH					1,58		1,30	0,77	
PNN	297,32	504,80	499,70	146,74	548,93	322,06	191,33	755,78	457,79
CQP	4,45	2,24	52,19	10,59				255,80	
CAN									
SKK		59,67							
SKN							37,00		
TMD	0,88	8,41		0,08	0,06	0,35	0,23	4,39	0,20
SKC		0,21	3,27	3,21	3,58	0,88	9,92	11,51	0,07
SKS			17,66						
SKX	5,73	3,35	10,47	6,08		5,33		4,52	36,56
DHT	204,19	321,11	256,14	90,94	462,20	232,02	85,38	327,69	163,37
DGT	91,59	146,07	121,86	47,07	107,29	83,46	53,40	185,39	129,67
DTL	72,33	137,95	102,14	36,61	325,89	124,61	15,26	95,49	11,16
DVH	0,03	0,08	0,02		0,17	0,06	0,22	0,26	0,05
DYT	0,23	0,30	0,52	0,41	0,21	0,20	0,28	0,23	0,22
DGD	4,55	5,70	5,67	2,10	3,62	4,42	3,74	6,16	2,34
DTT	5,03	4,77	3,72	2,12	6,24	3,37	1,90	10,99	3,18
DNL	0,56	1,42	0,27	0,01	0,20	0,05	0,01	0,08	0,13
DBV		0,01	0,06	0,05	0,02	0,05	0,07	0,18	0,01
DKG									
DDT									0,04
DRA			0,69			0,04			2,32
TON	2,13	2,05				0,72		5,80	
NTD	27,74	21,77	20,89	2,40	13,47	14,60	10,28	19,28	13,66
DKH									
DXH					3,82				
DCH		0,99	0,30	0,17	1,27	0,44	0,22	3,83	0,59
DDL									
DSH	2,14	3,93	1,98	1,03	1,70	0,90	1,89	3,96	1,71
DKV							1,10		
ONT	42,72	66,66	66,23	28,14	46,32	45,28	34,93	105,91	56,43
ODT									
TSC	0,51	0,54	2,41	0,75	0,43	0,49	1,80	0,86	1,16
DTS		3,92							0,68
DNG									
TIN		0,31	0,25		0,25	0,03	0,09	0,09	0,22
SON	36,67	34,45	87,78	5,92	34,33	36,35	16,32	41,05	170,67
MNC	0,03		1,32		0,06	0,43	2,67		26,72
PNK									
CSD	24,71	8,60	8,27	27,69	15,29	21,66	16,41	30,44	10,33

2.2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: haha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	Nghĩa Yên	Nghĩa Lạc	Nghĩa Lâm
1	Đất nông nghiệp	NNP	231,89	26,15	6,47	12,43	0,84	5,28
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55,85	21,51	1,71	2,83		2,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	25,61	17,33	0,20	0,53		2,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	131,19	4,64	4,15	8,54	0,82	2,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,18		0,29	1,06	0,02	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,81		0,32			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,86					
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,42		0,33	0,16	0,28	0,25
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,25		0,25			
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25		0,25			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	Nghĩa Yên	Nghĩa Lạc	Nghĩa Lâm
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,62		0,08	0,16	0,28	0,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Nghĩa Trung	Nghĩa Hội	Nghĩa Thành	Nghĩa Hiếu	Nghĩa Đức	Nghĩa An	Nghĩa Long	Nghĩa Lộc	Nghĩa Khánh
NNP	0,18	24,98	13,42	4,22	1,12	3,37	6,44	5,15	3,00
LUA		0,40	4,34		0,01	0,60	0,58	3,23	1,81
LUC		0,23			0,01	0,20		1,52	0,05
HNK		6,32	7,71	4,22	0,09	1,53	5,86	1,42	1,17
CLN	0,18	11,02	1,37		1,02	1,24		0,50	0,02
RPH									
RDD									
RSX		6,58							
RSN									
NTS		0,66							
LMU									
NKH									
PNN						0,35			
CQP									
CAN									
SKK									
SKN									
TMD									
SKC									
SKS									
SKX									
DHT									
DGT									
DTL									
DVH									
DYT									
DGD									
DTT									
DNL									
DBV									
DKG									
DDT									
DRA									
TON									
NTD									
DKH									
DXH									
DCH									
DDL									
DSH						0,05			
DKV									
ONT						0,30			
ODT									
TSC									
DTS									
DNG									
TIN									
SON									
MNC									
PNK									

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: haha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	Nghĩa Yên	Nghĩa Lạc	Nghĩa Lâm
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	268,66	28,46	12,74	13,18	1,49	12,76
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	56,36	22,02	1,71	2,83		2,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>25,61</i>	<i>17,33</i>	<i>0,20</i>	<i>0,53</i>		<i>2,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	153,50	5,31	9,97	8,74	1,02	9,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,95	0,83	0,54	1,31	0,27	0,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,81		0,32			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,04	0,30	0,20	0,30	0,20	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13,60					
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	13,60					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,05		0,25			

B

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Nghĩa Sơn	Nghĩa Lợi	Nghĩa Bình	Nghĩa Thọ	Nghĩa Minh	Nghĩa Phú	Nghĩa Hưng	Nghĩa Hồng	Nghĩa Thịnh
NNP/PNN	5,58	1,45	1,29	2,21	11,49	1,25	45,24	32,03	24,15
LUA/PNN	0,59	0,10		0,30	0,40	0,20	4,09	4,18	6,20
LUC/PNN	0,54	0,10		0,30	0,20	0,20		1,63	
HNK/PNN	2,66	0,50	0,27	0,44	9,22	0,20	39,41	17,72	13,66
CLN/PNN	2,08	0,75	0,87	1,27	1,67	0,55	0,53	2,79	1,03
RPH/PNN									
RDD/PNN									
RSX/PNN							1,01	6,89	3,01
RSN/PNN									
NTS/PNN	0,25	0,10	0,15	0,20	0,20	0,30	0,20	0,45	0,25
LMU/PNN									
				13,60					
LUA/CLN									
LUA/LNP									
LUA/NTS									
LUA/LMU									
HNK/NTS									
HNK/LMU									
RPH/NKR(a)									
RDD/NKR(a)									
RSX/NKR(a)				13,60					
RSN/NKR(a)									
PKO/OCT								0,77	0,03

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	Nghĩa Yên	Nghĩa Lạc	Nghĩa Lâm
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,62					
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,62					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,58	0,30				
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,41	0,30				
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,40	0,30				

K

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Nghĩa Mai	Nghĩa Yên	Nghĩa Lạc	Nghĩa Lâm
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,25					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
	Nghĩa Sơn	Nghĩa Lợi	Nghĩa Bình	Nghĩa Thọ	Nghĩa Minh	Nghĩa Phú	Nghĩa Hưng	Nghĩa Hồng	Nghĩa Thịnh
NNP				1,62					
LUA									
LUC									
HNK									
CLN									
RPH									
RDD									
RSX									
RSN									
NTS									
LMU									
NKH				1,62					
PNN			0,07			0,34			2,10
CQP									
CAN									
SKK									
SKN									
TMD									
SKC									
SKS									
SKX									
DHT							0,05		
DGT									
DTL									
DVH									
DYT									
DGD									
DTT									
DNL									
DBV							0,05		
DKG									
DDT									
DRA									
TON									
NTD									
DKH									
DXH									
DCH									
DDL									
DSH									
DKV									
ONT			0,06			0,34			2,1
ODT									
TSC									
DTS									
DNG									
TIN									
SON									
MNC									
PNK									

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Nghĩa Đàn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Nghĩa Đàn đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Đàn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu